

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ BẮNG GIANG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ BẮNG GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109967797

3. Ngày thành lập: 15/04/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 8 Ngõ 12 Trần Quý Kiên, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912538968

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
3.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
4.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
5.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
6.	Bán mô tô, xe máy	4541
7.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý hàng hóa (Loại trừ đấu giá)	4610
8.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ các loại nhà nước cấm)	4620
9.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ Chi tiết: Bán buôn gạo	4631
10.	Bán buôn thực phẩm	4632
11.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
12.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
13.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh.	4649
14.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
16.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
17.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
18.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn hóa chất khác; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;	4669
19.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
20.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
21.	Trồng cây mía	0114
22.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
23.	Trồng cây lấy sợi	0116
24.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
25.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
26.	Trồng cây hàng năm khác	0119
27.	Trồng cây ăn quả	0121
28.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
29.	Trồng cây chè	0127
30.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
31.	Trồng cây lâu năm khác	0129
32.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
33.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
34.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
35.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
36.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
37.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn Chi tiết: Chăn nuôi lợn	0145
38.	Chăn nuôi gia cầm	0146
39.	Chăn nuôi khác	0149
40.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
41.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
42.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
43.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
44.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
45.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
46.	Khai thác gỗ	0220
47.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
48.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
49.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240

50.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
51.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
52.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
53.	Khai thác và thu gom than non	0520
54.	Khai thác quặng sắt	0710
55.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
56.	Dịch vụ đóng gói	8292
57.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
58.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
59.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
60.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm dạy về tôn giáo; hoạt động của các trường Đảng, đoàn thể)	8559
61.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
62.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng Chi tiết: - Nhà an dưỡng; - Nhà nghỉ có chăm sóc điều dưỡng; (Loại trừ Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh)	8710
63.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc (Loại trừ Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công)	8730
64.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
65.	Hoạt động thể thao khác	9319
66.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
67.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
68.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
69.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
70.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
71.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
72.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
73.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
74.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
75.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
76.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
77.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

78.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
79.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
80.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
81.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: kinh doanh bất động sản	6810
82.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản	6820
83.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020
84.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
85.	Quảng cáo	7310
86.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
87.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
88.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng và Tư vấn chứng khoán)	7490
89.	Bán buôn tổng hợp	4690
90.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
91.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
92.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
93.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
94.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
95.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
96.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
97.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
98.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
99.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
100.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
101.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
102.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
103.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
104.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
105.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
106.	Sản xuất đường	1072

107.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
108.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
109.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
110.	Sản xuất chè	1076
111.	Sản xuất cà phê	1077
112.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
113.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
114.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
115.	Sản xuất rượu vang	1102
116.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
117.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
118.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
119.	Sản xuất sợi	1311
120.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
121.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
122.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
123.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
124.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
125.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
126.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
127.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
128.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
129.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
130.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
131.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
132.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
133.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ cây tre, luồng	1629
134.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
135.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
136.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
137.	In ấn	1811
138.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
139.	Sao chép bản ghi các loại	1820
140.	Sản xuất than cốc	1910
141.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
142.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021

143.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
144.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
145.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
146.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
147.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
148.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
149.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
150.	Sản xuất đồng hồ	2652
151.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
152.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
153.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
154.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
155.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
156.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
157.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
158.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
159.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đấu giá)	4799
160.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
161.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
162.	Cơ sở lưu trú khác	5590
163.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
164.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
165.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
166.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường)	5630
167.	Xuất bản phần mềm (Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
168.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Đại lý dịch vụ viễn thông; - Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông; - Hoạt động của các điểm truy cập internet;	6190
169.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
170.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
171.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
172.	Cung ứng lao động tạm thời	7820

173.	Đại lý du lịch	7911
174.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: -Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa; - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.	7912
175.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường)	7990
176.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
177.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
178.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
179.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
180.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8211
181.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
182.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
183.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
184.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất nhiên liệu sạch thân thiện với môi trường (than sinh học không khói từ các phế phẩm nông, lâm sản; Than hoạt tính từ các phế phẩm của tre , luồng)	3290
185.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
186.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
187.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
188.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Chi tiết: - Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học; - Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân; - Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học; - Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển; - Hủy bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác; - Hoạt động kiểm soát ô nhiễm chuyên dụng khác.	3900
189.	Xây dựng nhà để ở	4101
190.	Xây dựng nhà không để ở	4102

191.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
192.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
193.	Xây dựng công trình điện	4221
194.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
195.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
196.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn. - Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.	4229
197.	Xây dựng công trình thủy	4291
198.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
199.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
200.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299(Chính)
201.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
202.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
203.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
204.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
205.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
206.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
207.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
208.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	ĐẶNG TRẦN HUY	Việt Nam	Số 10/2 Trần Quý Kiên, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.200.000.000	60,000	001080032134	

2	TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG	Việt Nam	Số 10/2 Trần Quý Kiên, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	800.000.000	40,000	001181047533	
---	----------------------------	-------------	--	-------------	--------	--------------	--

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **ĐẶNG TRẦN HUY**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *02/09/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001080032134*

Ngày cấp: *10/04/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 10/2 Trần Quý Kiên, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 10/2 Trần Quý Kiên, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội